|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Khoa Kinh tế - Du lịch** |  **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |
| --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** |
| **Trình độ đào tạo: Đại học** | **Ngành: Kế toán** | **Mã số: 7340301** |

|  |
| --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN****1. Thông tin chung** |
| **1.1. Tên học phần: Tiếng Anh chuyên ngành**  | **1.2. Tên tiếng Anh: English for Accounting** |
| **1.3. Mã học phần: KTTACN.240** | **1.4. Số tín chỉ: 03** |
| **1.5. Phân bố thời gian:**  |  |
| **-** Lý thuyết:  | 45 tiết |
| - Thực hành: | 0 tiết |
| - Tự học:  | 90 tiết |
| **1.6. Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính:  | ThS. Lê Khắc Hoài Thanh |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Các giảng viên theo sự phân công của bộ môn |
| **1.7. Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Nguyên lý kế toán |
| - Học phần học trước: | Không có |
| - Học phần song hành: | Không có |

**2. Mục tiêu**

**2.1. Mục tiêu chung**

Học phần cung cấp các từ vựng, thuật ngữ bằng tiếng Anh trong lĩnh vực kế toán, các mẫu hội thoại được sử dụng đối với kế toán viên. Học phần này giúp sinh viên có khả năng hiểu được các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng anh, giao tiếp trong môi trường làm việc. Giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học để thực hành thảo luận, chia sẻ thông tin, tiếp cận các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là chuyên ngành kế toán, tài chính. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được phát huy thế mạnh bản thân, trau dồi và phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm, thái độ tích cực, chủ động để đáp ứng tốt hơn cho công việc.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

**2.2.1. Về kiến thức**

 Cung cấp cho người học một lượng từ vựng, thuật ngữ liên quan đến chuyên ngành kế toán, thông qua các các bài học có các chủ điểm như: Kế toán, Nguyên lý kế toán, Khấu hao, Bảng cân đối kế toán, Kế toán chi phí, Tỷ giá hối đoái, Chỉ số tài chính, Cổ phiếu, Trái phiếu.

**2.2.2. Về kỹ năng**

 Rèn luyện kỹ năng đọc hiểu kết hợp với các kỹ năng nghe, nói, viết Tiếng Anh thông qua việc thực hiện các bài tập cụ thể. Giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học để thực hành thảo luận, chia sẻ thông tin, tiếp cận các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là chuyên ngành tài chính, kế toán.

**2.2.3. Về thái độ**

- Tham dự giờ giảng đầy đủ, nghe giảng, tự học, tự nghiên cứu tài liệu bắt buộc và tham khảo để vận dụng kiến thức nhằm làm bài tập và thảo luận theo nhóm có hiệu quả. Có ý thức tự học để đạt được hiệu quả đọc hiểu cao.

**3. Chuẩn đầu ra (CLO)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng:

|  |  |
| --- | --- |
| **Ký hiệu CLO** | **Nội dung CLO** |
| CLO1 | Áp dụng được các thuật ngữ kế toán trong tiếng Anh trong việc nghiên cứu các tài liệu về kế toán. |
| CLO2 | Có năng lực ứng dụng ngoại ngữ trong công việc chuyên môn và ứng xử trong giao tiếp xã hội. |
| CLO3 | Phát triển kỹ năng làm việc độc lập/làm việc nhóm |
| CLO4 | Cập nhật thường xuyên các thay đổi liên quan đến lĩnh vực chuyên môn, đọc hiểu được các tài liệu về kế toán bằng tiếng Anh |

**4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO để đạt được PLO được xác định cụ thể qua bảng sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO và PLO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| CLO 1 | M |  |  |  | I | R | R | M,A | I |  | M |  |
| CLO 2 | M | M | M |  |  |  |  | M,A |  |  |  |  |
| CLO 3 | R | R |  |  | I |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | R | M | M |
| Tổng hợp học phần | M | M | M |  | I | R | R | M,A | I | R | M | M |

**5. Đánh giá**

*a. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá*

**Bảng 3. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần** **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric****(đánh dấu X nếu có)** | **Lquan đến CĐR nào ở bảng 1** | ***Hướng dẫn phương pháp đánh giá*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | *(7)* |
| A1. Chuyên cần, thái độ (CCTĐ) | 10% |  |  | x | CLO1, CLO3, CLO4 | Đánh giá theo Rubric 1 |
| A2. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) |  30% | A2.1. Tuần 5: Bài 1-5 | 30% | x | CLO 1, CLO3, CLO4 | Đánh giá theo Rubric 3 hoặc Rubric 5 |
| A2.2. Tuần 10: Bài 6 -10 | 30% | x | CLO 2, CLO 3 |
| A2.3. Tuần 15: Bài 11-15 | 40% | x | CLO 2, CLO 3 |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài thi cuối kỳ: Viết hoặc vấn đáp |  |  | CLO1, CLO2, CLO3, CLO4 | Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn hoặc Rubric 5 |

*Ghi chú: Tùy theo yêu cầu, đặc điểm của từng học phần, bộ môn có thể điều chỉnh thành phần và trọng số, trọng số con của các thành phần đánh giá. Tuy nhiên, phải đảm bảo đánh giá cuối kỳ không dưới 50%.*

***b. Yêu cầu đối với học phần:*** *Sinh viên phải tham dự >=80% số buổi của HP. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc HP.***6. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

**Bảng 4. Kế hoạch và nội dung giảng dạy theo tuần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/****Buổi**(3 tiết/b) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết (LT/ TH/ TT)** | **CĐR của bài học (chương)/ chủ đề** | **Lquan đến CĐR nào ở bảng 1** | PP giảng dạy, tài liệu và cở sở vật chất, thiết bị cần thiêt để đạt CĐR | Hoạt động học của SV (\*) | Tên bàiđánh giá(ở cột 3 bảng 3) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Unit 1: Accounting and accountancy1.1 Accounting 1.2 Auditing1.3 Laws, rules and standards | 3LT | 1.1. Nắm được các thuật ngữ và từ vựng trong chủ đề về kế toán như các ngành nghề trong kĩnh vực kế toán, kiểm toán, các quy định, chuẩn mực về kế toán | CLO1CLO2CLO3CLO4 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Bài 1) (tài liệu [1]) và tham khảo các tài liệu tham khảo [2], [3], [4]- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận |  |
| 2 | Unit 2: Accounting assumptions and principles2.1 Assumptions2.2 Principles | 3 LT | 2.1. Nắm được các thuật ngữ và từ vựng trong chủ đề về các giả định và nguyên lý kế toán | CLO1CLO2CLO3CLO4 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Bài 2) (tài liệu [1]) và tham khảo các tài liệu tham khảo [2], [3], [4]- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 3 | Unit 3: Depreciation and amortization3.1 Fixed assets3.2 Valuation3.3 Depreciation systems | 3 LT | 3.1. Nắm được các thuật ngữ và từ vựng trong chủ đề về khấu hao tài sản và các phương pháp tính khấu hao | CLO1CLO2CLO3CLO4 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Bài 3) (tài liệu [1]) và tham khảo các tài liệu tham khảo [2], [3], [4]- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 4 | Unit 4: The balance sheet 14.1Assets,liabilities and capital4.2 Shareholders’ equity | 3 LT | 4.1. Nắm được các thuật ngữ và từ vựng trong chủ đề về bảng cân đối kế toán: tài sản, nguồn vốn và nợ phải trả | CLO1CLO2CLO3CLO4 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Bài 4) (tài liệu [1]) và tham khảo các tài liệu tham khảo [2], [3], [4]- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 5 | Unit 5: The balance sheet 25.1 Fixed and current assets5.2 Valuation5.3 Tangible and intangible assets | 3 LT  | 5.1. Nắm được các thuật ngữ và từ vựng trong chủ đề về tài sản cố đinh, tài sản ngắn hạn, tài sản vô hình và tài sản hữu hình | CLO1CLO2CLO3CLO4 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Bài 5) (tài liệu [1]) và tham khảo các tài liệu tham khảo [2], [3], [4]- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập | A2.1 |
| 6 | Unit 6: The balance sheet 36.1 Liabilities6.2 Accrued expenses6.3 Shareholders’ equity on the balance sheet | 3 LT | 6.1. Nắm được các thuật ngữ và từ vựng trong chủ đề về nợ phải trả, chi phí dồn tích, vốn chủ sở hữu | CLO1CLO2CLO3CLO4 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Bài 6) (tài liệu [1]) và tham khảo các tài liệu tham khảo [2], [3], [4]- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 7 | Unit 7: The other financial statements7.1 The profit and loss account7.2 The cash flow statement | 3 LT | 7.1. Nắm được các thuật ngữ và từ vựng trong chủ đề về báo cáo hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ | CLO1CLO2CLO3CLO4 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Bài 7) (tài liệu [1]) và tham khảo các tài liệu tham khảo [2], [3], [4]- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 8 | Unit 8: Financial ratios8.1 Types of financial ratios8.2 Liquidity and solvency ratios8.3 Earning and dividends8.4 Profitability | 3 LT | 8.1. Nắm được các thuật ngữ và từ vựng trong chủ đề về tỷ số tài chính, tính thanh khoản, lợi nhuận, cổ tức | CLO1CLO2CLO3CLO4 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (CBài 8) (tài liệu [1]) và tham khảo các tài liệu tham khảo [2], [3], [4]- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 9 | Unit 9: Cost accounting9.1 Direct and indirect costs9.2 Fixed and variable costs9.3 Breakeven analysis | 3 LT | 9.1. Nắm được các từ vựng, thuật ngữ trong chủ đền về kế toán chi phí, chi phí gián tiếp, chi phí trực tiếp, phân tích điểm hoà vốn | CLO1CLO2CLO3CLO4 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Bài 9) (tài liệu [1]) và tham khảo các tài liệu tham khảo [2], [3], [4]- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 10 | Unit 10: Exchange rates10.1 Why exchange rates change10.2 Fixed and floating rates10.3 Government intervention | 3 LT | 10.1. Nắm được các từ vựng, thuật ngữ liên quan đến tỷ giá hối đoái, vì sao tỷ giá thay đổi, tỷ giá thả nổi và tỷ giá cố định và sự can thiệp của chính phủ. | CLO1CLO2CLO3CLO4 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Bài 10) (tài liệu [1]) và tham khảo các tài liệu tham khảo [2], [3], [4]- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập | A2.2 |
| 11 | Unit 11: Stocks and shares 111.1. Stocks, shares and equities11.2. Going public11.3. Ordinary and preference shares | 3 LT | 11.1. Nắm được các từ vựng, thuật ngữ liên quan đến cổ phiếu: cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi | CLO1CLO2CLO3CLO4 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Bài 11) (tài liệu [1]) và tham khảo các tài liệu tham khảo [2], [3], [4]- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 12 | Unit 12: Stocks and shares 212.1. Buying and selling shares12.2. New shares issues12.3. Categories of stock and shares | 3 LT | 12.1. Nắm được các từ vựng, thuật ngữ liên quan đến mua bán, phát hành và phân loại cổ phiếu. | CLO1CLO2CLO3CLO4 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Bài 12) (tài liệu [1]) và tham khảo các tài liệu tham khảo [2], [3], [4]- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 13 | Unit 13: Shareholders13.1. Investors13.2. Dividends and capital gains13.3. Speculators | 3 LT | 13.1. Nắm được các từ vựng, thuật ngữ liên quan đến cổ đông: đầu tư, cổ tức và đầu cơ | CLO1CLO2CLO3CLO4 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Bài 13) (tài liệu [1]) và tham khảo các tài liệu tham khảo [2], [3], [4]- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 14 | Unit 14: Share prices14.1. Influences on share prices14.2. Predicting prices14.3. Types of risks | 3 LT | 14.1. Nắm được các từ vựng, thuật ngữ liên quan đến giá cổ phiếu, những yếu tố ảnh hưởng, dự đoán giá cổ phiếu và các rủi ro | CLO1CLO2CLO3CLO4 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Bài 14) (tài liệu [1]) và tham khảo các tài liệu tham khảo [2], [3], [4]- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập |  |
| 15 | Unit 15: Bonds15.1. Government and corporate bonds15.2. Prices and yields15.3. Other types of bonds | 3 LT | 15.1. Nắm được các từ vựng, thuật ngữ liên quan đến trái phiếu: trái phiếu chính phủ, trái phiếu của các công ty, giá, và phân loại trái phiếu | CLO1CLO2CLO3CLO4 | GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để thuyết giảng, giải thích cụ thể, câu hỏi gợi mở | - Phần chuẩn bị ở nhà: Đọc trước nội dung (Bài 15) (tài liệu [1]) và tham khảo các tài liệu tham khảo [2], [3], [4]- Phần chuẩn bị trên lớp: trả lời câu hỏi, thảo luận nhóm, làm bài tập | A2.3 |
| Theo lịch thi | Kiểm tra cuối kì |  |  |  |  |  | A3 |

**7. Học liệu**

**Bảng 5. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình,****tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/****nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** |
| 1 | Lê Khắc Hoài Thanh | 2023 | Bài giảng Tiếng Anh chuyên ngành  | Bài giảng lưu hành nội bộ, ĐH Quảng Bình |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** |
| 2 | Sara, Helm | 2010 | Market Leader Accounting and finance | Pearson Longman |
| 3 | David Grant, Robert McLarly | 2012 | Business Focus | Oxford University Press. |
| 4 | Ian McKenzie | 2010 | Professional English in Use – Finance | Cambridge University Press. |
| 5 | Evan Frendo & Sean Mahoney | 2011 | English for Accounting | Oxford University Press. |

**8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

**Bảng 6. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chínhphục vụ TN, TH** | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương**  |
| **Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,…** | **Số lượng** |  |
| *1* | **Giảng đường A/C** | *Projector, máy tính cá nhân* | *1* | *Tất cả bài học* |

**9. Rubric đánh giá**

**Đánh giá chuyên cần (Attendace Check): Rubric 1**

**Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí****đánh giá** |  |  | **Mức độ đạt chuẩn quy định** |  | **Trọng****số** |  |
| **MỨC F (0-3.9)** | **MỨC D (4.0-5.4)** | **MỨC C (5.5-6.9)** | **MỨC B (7.0-8.4)** | **MỨC A (8.5-10)** |  |
| Chuyên | Không đi học | Đi học không chuyên cần | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần | **50%** |  |
| cần | (<30%). | (<50%). |  |  | (100%). |  |  |
| Đóng góp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng gớp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại l ớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |  |
| tại lớp |  |  |  |  |  |  |  |

**Đánh giá bài tập (Work Assigment): Rubric 3**

**Rubric 3: Bài tập (Work Assigment)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí****đánh giá** |  |  |  | **Mức độ đạt chuẩn quy định** |  | **Trọng****số** |  |
| **MỨC F(0-3.9)** | **MỨC D (4.0-5.4)** | **MỨC C (5.5-6.9)** | **MỨC B (7.0-8.4)** | **MỨC A (8.5-10)** |  |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |  |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập |  | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |  |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập |  | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |  |

 **Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam)**: Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

**Đánh giá thi vấn đáp (Oral Exam): Rubric 5.**

**Rubric 5: Thi vấn đáp (Oral Exam)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí****đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | **Trọng****số** |
|
| **MỨC F****(0-3.9)** | **MỨC D****(4.0-5.4)** | **MỨC C****(5.5-6.9)** | **MỨC B****(7.0-8.4)** | **MỨC A****(8.5-10)** |
|
|
| Thái độ trảlời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | **20%** |
| Nội dung trảlời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lậpluận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | **80%** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Quảng Bình, ngày….tháng….năm 2023*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**TS. Trần Tự Lực | **Trưởng bộ môn**TS. Trần Thị Thu Thuỷ | **Người biên soạn**Lê Khắc Hoài Thanh |

 |
|  |

KHOA KINH TẾ - DU LỊCH **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

 **BỘ MÔN TC - KTCS Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Tên học phần: TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH (ENGLISH FOR ACCOUNTING)

 Mã học phần: KTTACN.240

 Số tín chỉ: 03 Trình độ đào tạo: Đại học

 Đối tượng đào tạo: Sinh viên Đại học ngành Kế toán Hệ chính quy

**1. Thông tin hoạt động nghiệm thu**:

Thời gian nghiệm thu: phút, ngày tháng năm 2023

Địa điểm nghiệm thu: Văn phòng Khoa Kinh tế - Du lịch

Thành phần và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng nghiệm thu

 1. TS. Trần Thị Thu Thuỷ Chủ tịch hội đồng

2. ThS. Nguyễn Thị Kim Phụng Phản biện 1

 3. TS. Bùi Khắc Hoài Phương Phản biện 2

 4. TS.Trương Thuỳ Vân Ủy viên

 5. ThS. Lê Khắc Hoài Thanh Thư ký

**2. Ý kiến của Hội đồng nghiệm thu**:

- Phản biện 1: ThS. Nguyễn Thị Kim Phụng đọc nhận xét (có văn bản kèm theo)

- Phản biện 2: TS. Bùi Khắc Hoài Phương đọc nhận xét (có văn bản kèm theo)

- Ý kiến thảo luận, bổ sung của thành viên Hội đồng: Học phần Tiếng Anh chuyên ngành đã có sự phân bổ cân đối về thời gian đối với các nội dung kiến thức, cần chỉnh sửa lại một số lỗi định dạng.

**3.** **Kết luận của** **Hội đồng:**

**Về hình thức:**

-Chương trình đã được soạn theo đúng mẫu quy định, trình bày rõ ràng dễ hiểu. Câu chữ chính xác, không có lỗi chính tả.

- Phân bố thời gian hợp lý với dung lượng kiến thức.

**Về nội dung**:

- Mục tiêu học phần đã bám sát chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngành Đại học Kế toán.

- Nội dung chương trình đảm bảo tính khoa học, chính xác, cơ bản, chú ý rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức, kỹ năng ngoại ngữ cho sinh viên. Có khả năng đo lường, và thực hiện các hoạt động thu thập minh chứng cho việc đạt được mục tiêu học phần.

- Chương trình chi tiết đã mô tả kiến thức cơ bản, kỹ năng, giáo dục thái độ đáp ứng được yêu cầu đào tạo.

- Các tiêu chuẩn để đánh giá sinh viên đã thể hiện được mục tiêu trong từng tín chỉ và trong toàn bộ học phần, có khả năng phân loại được trình độ của sinh viên.

**Kết luận:** Chương trình cần chỉnh sửa trước khi được nghiệm thu.

 *Quảng Bình, ngày tháng năm 2023*

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THƯ KÝ

**ThS. Phan Thị Thu Hà Lê Khắc Hoài Thanh**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

1. TS. Bùi Khắc Hoài Phương
2. TS. Trần Thị Thu Thuỷ
3. Nguyễn Thị Kim Phụng

|  |  |
| --- | --- |
| KHOA KINH TẾ - DU LỊCH**BỘ MÔN TC – KTCS** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BẢN NHẬN XÉT ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Tên học phần: TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH (ENGLISH FOR ACCOUNTING)

 Mã học phần: KTTACN.240

 Số tín chỉ: 03 Trình độ đào tạo: Đại học

 Đối tượng đào tạo: Sinh viên Đại học ngành Kế toán Hệ chính quy

**Nội dung nhận xét:**

***\* Về hình thức:***

Chương trình đã được soạn theo đúng mẫu quy định, trình bày rõ ràng dễ hiểu. Câu chữ chính xác, không có lỗi chính tả.

Tuy nhiên còn một số lỗi định dạng cần chỉnh sửa (trang 2, trang 6)

***\* Về nội dung:***

 - Mục tiêu học phần đã bám sát chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngành Đại học Kế toán.

- Nội dung chương trình đảm tính khoa học, chính xác, phát huy năng lực của người học. Kiến thức cơ bản, kỹ năng mà học phần mô tả đáp ứng yêu cầu đào tạo

- Các tiêu chuẩn sử dụng để đánh giá sinh viên có thể hiện mức độ đạt được các mục tiêu trong từng học phần và phân loại được trình độ của sinh viên.

- Quy định các hình thức kiểm tra đã phù hợp

**Kết luận chung:** Chương trình nên được chỉnh sửa trước khi nghiệm thu.

*Quảng Bình, ngày tháng năm 2021*

 NGƯỜI NHẬN XÉT

  **ThS. Nguyễn Thị Kim Phụng**

|  |  |
| --- | --- |
| KHOA KINH TẾ - DU LỊCH**BỘ MÔN TC – KTCS** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**BẢN NHẬN XÉT ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

Tên học phần: TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH (ENGLISH FOR ACCOUNTING)

 Mã học phần: KTTACN.240

 Số tín chỉ: 03 Trình độ đào tạo: Đại học

 Đối tượng đào tạo: Sinh viên Đại học ngành Kế toán Hệ chính quy

**Nội dung nhận xét:**

***\* Về hình thức:***

Chương trình có hình thức trình bày rõ ràng, dễ hiểu, đúng mẫu quy định. Phân bố thời gian hợp lý với dung lượng kiến thức, cân đối giữa lý thuyết, bài tập, thảo luận. Tuy nhiên còn một số lỗi định dạng cần chỉnh sửa (trang 1, 2, 3)

***\* Về nội dung:***

- Mục tiêu học phần bám sát chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo.

- Nội dung chương trình đảm tính khoa học, chính xác, phát huy năng lực của người học.

- Kiến thức cơ bản, kỹ năng mà học phần mô tả đáp ứng yêu cầu đào tạo, tuy nhiên diễn đạt trong phần kỹ năng cần điều chỉnh lại cho trôi chảy.

- Chương trình chi tiết đã mô tả kiến thức cơ bản, kỹ năng, giáo dục thái độ đáp ứng được yêu cầu đào tạo.

- Các tiêu chuẩn để đánh giá sinh viên đã thể hiện được mục tiêu trong từng tín chỉ và trong toàn bộ học phần, có khả năng phân loại được trình độ của sinh viên.

**Kết luận chung:** Chương trình nên được chỉnh sửa trước khi nghiệm thu.

*Quảng Bình, ngày tháng năm 2021*

 NGƯỜI NHẬN XÉT

 **TS. Bùi Khắc Hoài Phương**